



Số : 47/BCKT/TC

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện*

**Kính gửi:** - Hội đồng quản trị, các cổ đông  
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 8 đến trang 34 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của đơn vị tại thời điểm 31/12/2013 do tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có của đơn vị và bằng thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể kiểm tra được số lượng và giá trị của các khoản mục nói trên tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2013. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính chính xác của khoản mục tiền tệ, tài sản cố định cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới các số liệu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2013.
- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa đối chiếu đầy đủ công nợ với các khách hàng và nhà cung cấp.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng những vấn đề nêu tại đoạn: “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Thuyết minh Hàng tồn kho V.4, cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu có liên quan, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán:  
số 0739-2013-133-1*

*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán:  
số 1919-2013-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>71.995.628.096</b>	<b>58.803.780.878</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>36.182.586.355</b>	<b>7.143.821.477</b>
1. Tiền	111		12.491.534.459	7.143.821.477
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.691.051.896	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>420.000</b>	<b>345.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		420.000	420.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			(75.000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>20.790.248.764</b>	<b>37.572.768.739</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		23.338.222.434	37.745.777.475
2. Trả trước cho người bán	132		1.133.836.477	676.406.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	158.767.927	779.523.196
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.840.578.074)	(1.628.938.074)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.541.693.888</b>	<b>14.010.003.858</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	13.541.693.888	14.010.003.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.480.679.089</b>	<b>76.841.804</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(37.245.293)	6.917.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.05</b>	17.924.382	17.924.382
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.500.000.000	52.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.755.254.062</b>	<b>11.143.953.395</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	<b>V.06</b>		
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.412.541.259</b>	<b>9.332.570.727</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.332.032.379	9.332.570.727
- Nguyên giá	222		41.834.434.451	40.366.197.041
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.502.402.072)	(31.033.626.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	80.508.880	
- Nguyên giá	228		81.747.478	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.238.598)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>1.125.000.000</b>	<b>1.525.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			1.275.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		325.000.000	250.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>217.712.803</b>	<b>286.382.668</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	217.712.803	286.382.668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>82.750.882.158</b>	<b>69.947.734.273</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.903.962.605</b>	<b>22.320.179.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.612.381.054</b>	<b>22.320.179.626</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312		4.567.886.168	8.009.642.125
3. Người mua trả tiền trước	313		398.253.443	1.688.379.477
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.173.940.086	8.300.929.941
5. Phải trả công nhân viên	315		2.316.775.197	2.830.589.349
6. Chi phí phải trả	316	V.17	50.000.000	75.012.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.100.721.962	1.388.424.834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.804.198	27.201.900
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.291.581.551</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	1.291.581.551	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.846.919.553</b>	<b>47.627.554.647</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>49.846.919.553</b>	<b>47.627.554.647</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.600.000)	(71.600.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.943.229	4.697.741.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.642.936.083	1.247.835.218
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.787.640.241	11.753.577.930
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>82.750.882.158</b>	<b>69.947.734.273</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

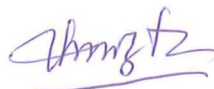
<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		9.837,57	9.839,06
- EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bình

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	192.929.881.201	380.780.567.330
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	192.929.881.201	380.780.567.330
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	159.963.265.607	346.403.495.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.966.615.594	34.377.072.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.523.345.607	5.831.399.715
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.468.035.209	6.746.526.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		6.093.334.524	6.665.008.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.741.871.907	18.469.628.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.186.719.561	8.327.308.032
11. Thu nhập khác	31		4.399.693.369	3.834.735.078
12. Chi phí khác	32		2.886.476.853	2.583.840.320
13. Lợi nhuận khác	40		1.513.216.516	1.250.894.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.699.936.077	9.578.202.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.674.326.505	1.676.185.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.025.609.572	7.902.017.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.675	2.634

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Hương



Nguyễn Ngọc Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	227.714.821.306	373.447.538.928
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(148.491.681.752)	(276.406.060.214)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.498.513.056)	(8.654.132.609)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(191.185.578)	(3.474.649.109)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.572.247.691)	(2.055.820.983)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.237.051.989	14.937.860.028
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.406.722.982)	(68.208.857.956)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38.791.522.236</b>	<b>29.585.878.085</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.001.315.254)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	3.190.000	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(39.521.035.830)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		39.521.035.830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.000.000)	(50.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	475.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.194.117.654	884.798.879
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.597.307.654</b>	<b>(148.334.557)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		(104.650.169)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.251.890.140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.352.695.070)	(66.906.218.810)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.677.774.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.352.695.070)</b>	<b>(42.436.753.414)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>29.036.134.820</b>	<b>(12.999.209.886)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.143.821.477	20.143.134.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.630.058	(103.330)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>36.182.586.355</b>	<b>7.143.821.477</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014



Ngô Thị Lan Hương

